



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC CÀ MAU

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

SVC SVC SVC SVC SVC S
VC SVC SVC SVC SVC SVC

MỤC LỤC

| | Trang |
|----------------------------------|--------------|
| 1. Báo cáo của Hội đồng quản trị | 1 - 3 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 6 |
| 3. Bảng cân đối kế toán | 7 - 8 |
| 4. Báo cáo kết quả kinh doanh | 9 |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 |
| 6. Thuyết minh báo cáo tài chính | 11 - 33 |

57
CHIT
N@
KIEM
SAC
P@N

200
C@
C@
C@
C@
X@

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty hân hạnh đệ trình bản Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau (dưới đây gọi tắt là Công ty) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020.

1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty đương nhiệm trong năm 2020 và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ tên | Chức danh |
|----------------------------|---|
| - Ông Hồ Tấn Luật | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Trần Hoàng Khện | Thành viên |
| - Ông Phạm Phước Tài | Thành viên |
| - Ông Huỳnh Công Tấn | Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/06/2020) |
| - Ông Phạm Thành Thái Lĩnh | Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/06/2020) |
| - Ông Trịnh Kiên | Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/06/2020) |

Ngày 28/06/2020, Công ty đã họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, bầu lại Hội đồng quản trị cho Công ty nhiệm kỳ II từ năm 2020 đến 2025.

2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát Công ty đương nhiệm trong năm 2020 và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ tên | Chức danh |
|------------------------|----------------|
| - Bà Mai Thị Hiền | Trưởng ban |
| - Bà Văn Hải Lý | Kiểm soát viên |
| - Bà Phan Thị Hà Thanh | Kiểm soát viên |

Ngày 28/06/2020, Công ty đã họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, bầu lại Ban kiểm soát cho Công ty nhiệm kỳ II từ năm 2020 đến 2025. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ I được tiếp tục bổ nhiệm cho nhiệm kỳ II.

3. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty đương nhiệm trong năm 2020 và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ tên | Chức danh |
|-----------------------|-------------------|
| - Ông Trần Hoàng Khện | Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Phước Tài | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Tấn Phong | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Huỳnh Thiện Trí | Kế toán trưởng |

Trong năm 2020 và cho đến thời điểm lập Báo cáo này, Công ty không có sự thay đổi thành viên Ban Tổng Giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Người đại diện theo pháp luật:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đương nhiệm trong năm 2020 và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

| Họ tên | Chức danh |
|-------------------|---------------|
| - Ông Hồ Tấn Luật | Chủ tịch HĐQT |

Theo quy định của Điều lệ Công ty, Ông Trần Hoàng Khện, Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty nên Ông Trần Hoàng Khện sẽ chịu trách nhiệm ký Báo cáo tài chính cho năm 2020.

4. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 204 đường Quang Trung, khóm 3, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 7 Chi nhánh và 1 Xi nghiệp trực thuộc hoạt động trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

5. Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Cà Mau và các huyện trong tỉnh;
- Thiết kế và thi công giếng nước ngầm vừa và nhỏ (có công suất dưới 70m³/h);
- Tư vấn thiết kế, lập dự toán các công trình lắp đặt hệ thống đường ống cung cấp nước;
- Quản lý và lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước và các sản phẩm liên quan đến nước sạch.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm hầu hết các hoạt động nêu trên.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 33.

Các kết quả tài chính

| | |
|---|---------------------------|
| - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 13.909.219.041 VND |
| - Lỗ khác | (1.539.672.593) VND |
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 12.369.546.448 VND |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.327.289.101 VND |
| - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 10.042.257.347 VND |

7. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong giai đoạn tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có

8. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

9. Kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 cho Công ty.

10. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, vì vậy Công ty đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

11. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị Công ty, không có khoản nợ không lường trước hay các khoản nợ khác có thể làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng thanh toán nợ của Công ty.

Cho đến ngày lập bản Báo cáo này, Hội đồng quản trị Công ty cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty và không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị công ty, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm đã được lập và thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Cà Mau, ngày 25 tháng 3 năm 2021
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
CHỦ TỊCH
HỒ TÁN LUẬT



Số: 18/2021/BCKT/SV – CN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau (“Công ty”) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 được lập ngày 25 tháng 3 năm 2021 từ trang 7 đến trang 33 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về các số liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH TP.HCM

366/7A Chu Văn An, Phường 12, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-028) 3553 3730 - 3553 3731 * Fax: (84-028) 3553 3732
Email: saoviet1011@vnn.vn

VĂN PHÒNG CHI NHÁNH CẦN THƠ

Lô 66, đường số 11, khu dân cư Công ty cổ phần xây dựng Tp.Cần Thơ, 4
P.Hưng Thạnh, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ.
Tel: (0292) 3765 999 * Fax: (0292) 3765 766 * Email: svc-ct@vnn.vn

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Đến thời điểm phát hành bản Báo cáo này, chúng tôi vẫn chưa nhận được thư xác nhận số dư công nợ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, người mua trả tiền trước ngắn hạn, phải trả người bán ngắn hạn, trả trước cho người bán ngắn hạn, phải thu ngắn hạn khác và phải trả ngắn hạn khác tại ngày 31/12/2020 với số tiền lần lượt là 613.856.750 đồng, 503.985.845 đồng, 7.634.498.824 đồng, 780.042.135 đồng, 1.635.110.989 đồng và 22.944.429.996 đồng. Với những tài liệu hiện có tại Công ty, chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế khác để có thể kiểm tra tính có thực và đầy đủ của số dư các khoản công nợ nêu trên.
- Như đã nêu tại điểm (&) mục V.6 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, chi phí trám lấp các giếng khoan không còn sử dụng được tại ngày 31/12/2020 đang được theo dõi trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" trên Bảng cân đối kế toán số tiền 617.361.819 đồng. Khoản chi phí này sẽ không hình thành tài sản trong tương lai nhưng chưa được Công ty ghi nhận vào chi phí.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như đã nêu tại điểm (f3) mục V.2 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, tổng chi phí cổ phần hóa được Công ty ghi nhận ở khoản mục phải thu về cổ phần hóa số tiền 3.857.943.287 đồng. Đến thời điểm phát hành bản báo cáo này, Công ty vẫn chưa được duyệt quyết toán chi phí cổ phần hóa.
- Như đã nêu tại điểm (f2) mục V.2 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, chi phí chờ phân bổ loại ra không tính vào giá trị doanh nghiệp của Xí nghiệp Năm Căn để cổ phần hóa theo chủ trương của UBND tỉnh Cà Mau cùng với chi phí sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp thoát nước Năm Căn phát sinh sau thời điểm cổ phần hóa Công ty chi hệ là 13.578.230.769 đồng. Các tài sản Công ty giữ hộ cho Xí nghiệp Năm Căn thực tế vẫn tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Năm Căn nhưng không được trích khấu hao cũng như phân bổ chi phí tương ứng vào Kết quả kinh doanh của Xí nghiệp Năm Căn trong giai đoạn từ sau cổ phần hóa đến nay. Việc xử lý giá trị này sẽ tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tỉnh Cà Mau.
- Như đã nêu tại mục V.11 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, đến thời điểm phát hành bản báo cáo này, Báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Công ty vẫn chưa được phê duyệt và Công ty chưa nộp các khoản tiền từ việc cổ phần hóa, bán đấu giá cổ phần và khoản thoái vốn của Nhà nước cũng như chưa bù trừ, xử lý các khoản công nợ có liên quan. Việc xử lý giá trị này sẽ tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tỉnh Cà Mau.

- Như đã nêu tại mục VI.13 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty chưa phản ánh nghĩa vụ phải trả liên quan đến phí dịch vụ môi trường rừng do địa phương chưa thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cũng như chưa có văn bản từ cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn vấn đề này.



Đặng Thị Thiên Nga

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0462-2018-107-1

Thay mặt và đại diện

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt

Cần Thơ, ngày 25 tháng 5 năm 2021

A handwritten signature in blue ink, appearing to be 'Lê Thị Hồng Phương', written over a horizontal line.

Lê Thị Hồng Phương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 3578-2021-107-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 81.812.823.804 | 82.686.084.191 |
| <i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i> | 110 | V.1 | 30.965.514.279 | 34.693.253.372 |
| 1. Tiền | 111 | | 4.695.514.279 | 727.229.633 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 26.270.000.000 | 33.966.023.739 |
| <i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i> | 120 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| <i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i> | 130 | V.2 | 39.356.000.163 | 35.842.504.449 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 7.517.661.352 | 3.766.230.534 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.031.264.135 | 3.079.810.908 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 30.807.074.676 | 28.996.463.007 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| <i>IV. Hàng tồn kho</i> | 140 | V.3 | 10.338.938.125 | 11.277.372.544 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 10.338.938.125 | 11.277.372.544 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| <i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i> | 150 | | 1.152.371.237 | 872.953.826 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 741.192.396 | 872.953.826 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước | 153 | V.9 | 411.178.841 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 258.255.085.137 | 263.907.377.483 |
| <i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i> | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn khách hàng | 211 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| <i>II. Tài sản cố định</i> | 220 | | 219.861.570.430 | 222.259.990.036 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.4 | 215.950.065.188 | 219.207.753.148 |
| - Nguyên giá | 222 | | 393.677.556.849 | 375.228.753.461 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (177.727.491.661) | (156.021.000.313) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.5 | 3.911.505.242 | 3.052.236.888 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.256.910.595 | 3.303.751.322 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (345.405.353) | (251.514.434) |
| <i>III. Bất động sản đầu tư</i> | 230 | | - | - |
| <i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i> | 240 | | 6.560.592.338 | 11.826.214.920 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.6 | 6.560.592.338 | 11.826.214.920 |
| <i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i> | 250 | | - | - |
| <i>VI. Tài sản dài hạn khác</i> | 260 | | 31.832.922.369 | 29.821.172.527 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7 | 31.832.922.369 | 29.821.172.527 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 340.067.908.941 | 346.593.461.674 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 172.114.853.271 | 177.714.802.702 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 154.557.770.337 | 155.906.318.838 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.8 | 11.027.075.344 | 13.069.541.186 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.8 | 597.977.919 | 928.502.093 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.9 | 2.090.815.857 | 1.754.392.875 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.426.129.761 | 7.601.548.736 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.10 | 10.890.064 | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.11 | 124.563.256.742 | 121.407.921.996 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 9.721.448.778 | 11.144.411.952 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 120.175.872 | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 17.557.082.934 | 21.808.483.864 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | 2.386.658.304 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12 | 17.557.082.934 | 19.421.825.560 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 167.953.055.670 | 168.878.658.972 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.13 | 167.953.055.670 | 168.878.658.972 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 155.349.000.000 | 155.349.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 155.349.000.000 | 155.349.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.662.994.978 | 1.531.715.873 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 892.111.096 | 892.111.096 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 10.048.949.596 | 11.105.832.003 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 6.692.249 | 1.354.391.175 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 10.042.257.347 | 9.751.440.828 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 340.067.908.941 | 346.593.461.674 |



Trần Ngọc Thúy
Người lập



Huỳnh Thiện Trị
Kế toán trưởng



Trần Hoàng Khện
Tổng Giám Đốc

Cà Mau, ngày 28 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

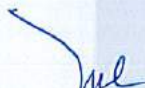
Mẫu số : B 02 - DN

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 123.495.525.611 | 111.042.142.546 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 3.718.500 | 271.291.819 |
| 3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 123.491.807.111 | 110.770.850.727 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 85.634.458.863 | 82.214.576.006 |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ | 20 | | 37.857.348.248 | 28.556.274.721 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 9.365.961 | 9.873.715 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 1.450.707.152 | 1.461.814.167 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.450.707.152 | 1.461.814.167 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.4 | 5.008.803.878 | 5.421.808.901 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.5 | 17.497.984.138 | 16.861.637.946 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 13.909.219.041 | 4.820.887.422 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 4.258.633.149 | 7.426.211.355 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 5.798.305.742 | 32.246.013 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (1.539.672.593) | 7.393.965.342 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | VI.11 | 12.369.546.448 | 12.214.852.764 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.9 | 2.327.289.101 | 2.463.411.936 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.10 | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | VI.11 | 10.042.257.347 | 9.751.440.828 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | 566 | 448 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - |



Trần Ngọc Thúy
 Người lập



Huỳnh Thiện Trị
 Kế toán trưởng



Trần Hoàng Khện
 Tổng Giám đốc
 Cà Mau, ngày 28 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

Mẫu số : B 03 - DN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

| Chi tiêu | Mã số | Năm 2020 | Năm 2019 |
|--|-------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 138.248.132.620 | 128.843.508.506 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (61.709.668.487) | (45.918.768.715) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (25.564.123.098) | (30.878.485.376) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | (1.439.817.088) | (1.461.814.167) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (2.078.389.492) | (2.500.000.000) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 7.751.239.517 | 6.729.078.791 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (41.698.627.283) | (46.888.564.687) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 13.508.746.689 | 7.924.954.352 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (7.138.317.601) | (20.288.188.129) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 9.358.719 | 9.873.715 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (7.128.958.882) | (20.278.314.414) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 19.009.006.926 | 14.310.430.435 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (22.296.712.726) | (8.039.353.169) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (6.819.821.100) | (6.285.068.555) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (10.107.526.900) | (13.991.289) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (3.727.739.093) | (12.367.351.351) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 34.693.253.372 | 47.060.604.723 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 30.965.514.279 | 34.693.253.372 |



Trần Ngọc Thúy
Người lập



Huỳnh Thiện Trị
Kế toán trưởng





Trần Hoàng Khện
Tổng Giám đốc
Cà Mau, ngày 28 tháng 01 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước và Công trình đô thị Cà Mau theo Quyết định số 1201/QĐ – UBND ngày 21/08/2012 của UBND tỉnh Cà Mau, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2000101918 đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 20/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 155.349.000.000 bao gồm 15.534.900 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 với tỷ lệ sở hữu như sau:

| Cổ đông | Số lượng cổ phần | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
|---------------------------------------|---------------------|------------------------|----------------|
| - Cổ đông Nhà nước (UBND tỉnh Cà Mau) | 11.105.700 | 111.057.000.000 | 71,49% |
| - Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP | 3.492.700 | 34.927.000.000 | 22,48% |
| - Các cổ đông khác | 936.500 | 9.365.000.000 | 6,03% |
| Cộng | 15.534.900 | 155.349.000.000 | 100,00% |

Vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 là 155.349.000.000 và phù hợp với tỷ lệ nêu trên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp nước sạch và các dịch vụ có liên quan.

3. Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch trên địa bàn thành phố Cà Mau và các huyện trong tỉnh;
- Thiết kế và thi công giếng nước ngầm vừa và nhỏ (có công suất dưới 70m³/h);
- Tư vấn thiết kế, lập dự toán các công trình lắp đặt hệ thống đường ống cung cấp nước;
- Quản lý và lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước;
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước và các sản phẩm liên quan đến nước sạch.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm hầu hết các hoạt động nêu trên.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** không có.

6. **Cấu trúc doanh nghiệp**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 204 đường Quang Trung, khóm 3, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Công ty có 7 Chi nhánh và 1 Xí nghiệp trực thuộc hoạt động trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

7. **Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO, chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 17/02/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016.

Các kỳ kế toán tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. **Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. **Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn**

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có tổng nợ phải trả ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 72.800.366.653 (tại ngày 01/01/2020 là 73.220.234.647), điều này ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty không gặp vấn đề gì về thanh toán nợ ngắn hạn vì phần lớn giá trị các khoản phải trả liên quan đến Ngân sách Nhà nước và người lao động. Đây là các khoản phải trả đang chờ Cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền xử lý và quyết toán cổ phần hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật kế toán số 88/2015/QH13 được Quốc Hội ban hành ngày 20/11/2015 đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm các quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến nay chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này nên Ban Tổng Giám đốc đang xem xét và áp dụng đối với tài sản và nợ phải trả theo nguyên tắc giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cuối niên độ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên được xử lý theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Tại ngày 31/12/2020, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên Báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| <i>Nhóm TSCĐ</i> | <i>Thời gian khấu hao ước tính</i> |
|--|------------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 31 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 04 - 25 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |
| - Quyền sử dụng đất (vô thời hạn) | không khấu hao |
| - Phần mềm kế toán | 05 - 06 năm |

8. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Trong năm tài chính này, Công ty không phát sinh các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn ngoại trừ khoản tiền gửi có kỳ hạn. Tuy nhiên, toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn là khoản công nợ chờ quyết toán cổ phần hóa với Ngân sách Nhà nước nên lãi tiền gửi có kỳ này được Công ty ghi nhận vào khoản mục phải trả ngân sách mà không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính của Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm tài chính này, Công ty không phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí theo Công văn số 778/LĐTBXH – GDNNVL ngày 22/04/2020 của Sở Lao động Thương Binh Xã hội Tỉnh Cà Mau và Quyết định số 706/QĐ – UBND ngày 27/04/2020 của UBND tỉnh Cà Mau và đã thông qua Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ, đã nhận được từ nhà cung cấp hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, chứng từ kế toán và chi phí sản xuất kinh doanh cần phải trích trước chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản đi vay được thể hiện theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

Trong năm tài chính này, Công ty không có khoản chi phí lãi vay nào cần được vốn hóa.

15. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp thỏa mãn các điều kiện của Chuẩn mực kế toán về ghi nhận doanh thu.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp, thận trọng và bảo toàn vốn, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực và hợp lý.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Năm tài chính 2020, Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20% và được giảm 30% thuế TNDN phải nộp theo quy định tại Nghị định số 114/2020/NĐ – CP ngày 25/09/2020 của Chính Phủ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong năm tài chính này, Công ty không phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19. Số dư đầu kỳ

Số dư đầu năm tại ngày 01/01/2020 là số liệu Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO, chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

| | <u>31/12/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> |
|----------------------------|------------------------------|-----|------------------------------|
| Tiền mặt | 532.293.563 | | 310.749.569 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.163.220.716 | (a) | 416.480.064 |
| Các khoản tương đương tiền | 26.270.000.000 | (b) | 33.966.023.739 |
| Cộng | <u>30.965.514.279</u> | | <u>34.693.253.372</u> |

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 như sau:

| | <u>Số tiền</u> |
|--|-----------------------------|
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN, CN Cà Mau | 2.914.406.374 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN, CN Cà Mau | 572.254.962 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN, CN Cà Mau | 233.625.365 |
| - Ngân hàng Phát triển VN, Khu vực Minh Hải | 22.374.044 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN, CN Đất Mũi | 6.978.283 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và PTNN, CN Cà Mau | 119.947.310 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội, CN Cà Mau | 175.681.349 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP. HCM, CN Cà Mau | 117.953.029 |
| Cộng | <u>4.163.220.716</u> |

(b) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2020 như sau:

| | <u>Số tiền</u> |
|---|------------------------------|
| - Ngân hàng TMCP Công thương VN, CN Cà Mau - TKCKH 3T | 26.270.000.000 |
| Cộng | <u>26.270.000.000</u> |

Toàn bộ tiền gửi có kỳ hạn này là khoản tiền chờ quyết toán cổ phần hóa với Ngân sách Nhà nước nên lãi từ khoản tiền gửi có kỳ hạn này được Công ty ghi nhận vào khoản mục phải trả mà không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính của Công ty. Tại thời điểm 31/12/2020, tổng tiền lãi lũy kế chờ quyết toán với Ngân sách là 4.623.643.073.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

| <i>Khoản mục</i> | <u>31/12/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> |
|------------------------------------|------------------------------|-----|------------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7.517.661.352 | (c) | 3.766.230.534 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 1.031.264.135 | (d) | 3.079.810.908 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 30.807.074.676 | (e) | 28.996.463.007 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | - | | - |
| Cộng | <u>39.356.000.163</u> | | <u>35.842.504.449</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(c) Chi tiết số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| - Phải thu các công trình xây lắp | 669.566.750 | 989.750.901 |
| - Phải thu tiền nước và lắp đặt ống nhánh | 6.848.094.602 | 2.776.479.633 |
| Cộng | 7.517.661.352 | 3.766.230.534 |

Chi tiết số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31/12/2020 như sau:

| | Số tiền | Trong đó nợ khó đòi |
|-----------------------------------|----------------------|------------------------|
| - Phải thu các công trình xây lắp | 669.566.750 | - |
| - Phải thu tiền nước | 6.848.094.602 | - |
| Cộng | 7.517.661.352 | - |

(d) Chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn tại ngày 31/12/2020 như sau:

| Người bán | Số tiền | Trong đó nợ khó đòi |
|--|----------------------|------------------------|
| - Công ty TNHH LĐT B Thi công Thuận Phát | 474.645.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Tài nguyên Thành Long | 149.280.000 | - |
| - Các nhà cung cấp khác | 407.339.135 | - |
| Cộng | 1.031.264.135 | - |

(e) Chi tiết số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác như sau:

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Dư Nợ 138 – Phải thu khác (f) | 26.282.678.687 | 22.665.317.200 |
| - Dư Nợ 141 – Tạm ứng | 1.211.094.873 | 1.366.046.644 |
| - Dư Nợ 244 – Ký quỹ (g) | 309.865.207 | 309.857.965 |
| - Dư Nợ 338 – Phải trả khác (h) | 3.003.435.909 | 4.655.241.198 |
| Cộng | 30.807.074.676 | 28.996.463.007 |

(f) Chi tiết số dư Nợ TK 138 - Phải thu ngắn hạn khác tại ngày 31/12/2020 như sau:

| Chỉ tiêu | Số tiền | Trong đó nợ khó đòi |
|---|-----------------------|------------------------|
| - Phải thu liên quan đến khiếu nại của 32 lao động trước cổ phần hóa (f1) | 4.894.565.698 | - |
| - Tài sản Dự án Năm Căn (f2) | 13.578.230.769 | - |
| - Phải thu phí bảo vệ môi trường | 882.269.386 | - |
| - Phải thu chi phí cổ phần hóa (f3) | 3.857.943.287 | - |
| - Phải thu cổ phần hóa về cổ phần ưu đãi (f4) | 2.377.200.000 | - |
| - Các khoản phải thu khác | 692.469.547 | - |
| Cộng | 26.282.678.687 | - |

(f1) Đây là khoản Công ty đã thanh toán cho người lao động, bao gồm án phí và các khoản bồi thường cho người lao động về việc tranh chấp đơn phương chấm dứt hợp đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

lao động của Công ty thuộc giai đoạn trước cổ phần hóa. Khoản này đang chờ quyết toán chi phí cổ phần hóa với Ngân sách Nhà nước.

(f2) Khoản phải thu này bao gồm giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, chi phí chờ phân bổ loại ra không tính vào giá trị doanh nghiệp của Xí nghiệp Năm Căn để cổ phần hóa theo chủ trương của UBND tỉnh Cà Mau cùng với chi phí sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp thoát nước Năm Căn phát sinh sau thời điểm cổ phần hóa Công ty chi hộ. Việc xử lý giá trị này sẽ tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tỉnh Cà Mau. Giá trị phát sinh tăng trong kỳ liên quan đến chi phí sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp thoát nước Năm Căn đã được UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt sẽ được quyết toán đối trừ với nguồn lợi nhuận sau thuế giữ lại của Xí nghiệp Năm Căn. Các tài sản của Công ty giữ hộ cho Xí nghiệp Năm Căn thực tế vẫn tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Năm Căn nhưng không được trích khấu hao cũng như phân bổ chi phí tương ứng vào Kết quả kinh doanh của Xí nghiệp Năm Căn trong giai đoạn từ sau cổ phần hóa đến nay.

(f3) Đây là chi phí thực hiện công tác cổ phần hóa, bao gồm cả chi phí trợ cấp thôi việc và xử lý lao động dôi dư trước khi cổ phần hóa. Công ty hiện đang xin ý kiến UBND tỉnh Cà Mau để quyết toán các khoản chi phí này.

(f4) Đây là khoản phải thu về việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động khi thực hiện cổ phần hóa tương ứng với khoản phải trả về cổ phiếu ưu đãi. Công ty hiện đang xin ý kiến UBND tỉnh Cà Mau để quyết toán với Ngân sách Nhà nước, do vậy chưa thực hiện bù trừ với phần nợ phải trả khác tại mục 11 của bản thuyết minh này.

(g) Chi tiết số dư các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại ngày 31/12/2020 như sau:

| | Số tiền |
|---|--------------------|
| - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau | 275.250.000 |
| - Bảo lãnh dự thầu công trình di dời ống nước | 30.000.000 |
| - Lãi ký quỹ và ký cược khác | 4.615.207 |
| Cộng | 309.865.207 |

(h) Chi tiết số dư Nợ 338 - các khoản phải thu ngắn hạn tại ngày 31/12/2020 như sau:

| | Số tiền |
|---|----------------------|
| - Cung cấp thiết bị cải tạo HTCN Khu ĐT Năm Căn | 821.940.000 |
| - Đức Hùng cung cấp đồng hồ thông minh | 2.067.345.000 |
| - Các khoản phải thu khác | 114.150.909 |
| Cộng | 3.003.435.909 |

3. Hàng tồn kho

| Khoản mục | 31/12/2020 | | 01/01/2020 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 10.338.938.125 | (i) | 8.392.860.371 |
| Công cụ, dụng cụ trong kho | - | | 25.712.158 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | | 25.485.545 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 10.338.938.125 | | 8.444.058.074 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

(i) Chi tiết số dư nguyên liệu, vật liệu tồn kho tại kho Công ty và các đơn vị trực thuộc tại ngày 31/12/2020 như sau:

| | Số tiền |
|------------------------------------|-----------------------|
| - Văn phòng Công ty | 8.064.409.712 |
| - Các chi nhánh trực thuộc Công ty | 2.274.528.413 |
| Cộng | 10.338.938.125 |

4. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Loại tài sản | 01/01/2020 | Tăng | Giảm | 31/12/2020 |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | 375.228.753.461 | 233.664.092.224 | 215.215.288.836 | 393.677.556.849 |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 229.539.833.814 | 551.524.545 | 208.557.601.768 | 21.533.756.591 |
| - Máy móc, thiết bị | 12.192.642.250 | 4.014.615.000 | 3.560.169.008 | 12.647.088.242 |
| - PT vận tải, TB truyền dẫn | 132.777.575.822 | 227.063.196.934 | 3.097.518.060 | 356.743.254.696 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 718.701.575 | 2.034.755.745 | - | 2.753.457.320 |
| Hao mòn lũy kế | 156.021.000.313 | 105.816.678.149 | 84.110.186.801 | 177.727.491.661 |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 92.022.486.037 | 1.697.346.099 | 80.011.176.206 | 13.708.655.930 |
| - Máy móc, thiết bị | 7.933.539.696 | 800.820.815 | 1.887.553.640 | 6.846.806.871 |
| - PT vận tải, TB truyền dẫn | 55.498.185.207 | 102.291.821.865 | 2.211.456.955 | 155.578.550.117 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 566.789.373 | 1.026.689.370 | - | 1.593.478.743 |
| Giá trị còn lại | 219.207.753.148 | | | 215.950.065.188 |
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 137.517.347.777 | | | 7.825.100.661 |
| - Máy móc, thiết bị | 4.259.102.554 | | | 5.800.281.371 |
| - PT vận tải, TB truyền dẫn | 77.279.390.615 | | | 201.164.704.579 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 151.912.202 | | | 1.159.978.577 |

Chi tiết tài sản cố định hữu hình tăng trong năm 2020 như sau:

| | Số tiền |
|---|------------------------|
| Tăng do mua sắm | 2.889.668.636 |
| - Hệ thống máy phát điện | 2.507.955.000 |
| - TSCĐ hữu hình khác | 381.713.636 |
| Tăng do kết chuyển từ công trình XD CB sang | 19.989.313.564 |
| - Nhà máy cấp nước số 2 Thành phố Cà Mau | 1.256.345.837 |
| - Hệ thống cấp nước Nhà máy cấp nước số 1 | 1.282.256.174 |
| - Dự án Trạm bơm số 1 và 17 | 3.007.291.101 |
| - Trang bị cơ sở vật chất cho Hội trường Công ty | 910.772.728 |
| - Xe Toyota Fortuner Gun 1651 | 1.102.745.669 |
| - Lắp đặt tuyến ống, mạng lưới cấp nước và các tài sản khác | 12.429.902.055 |
| Tăng do phân loại lại khoản mục TSCĐ | 210.785.110.024 |
| Cộng | 233.664.092.224 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi tiết tài sản cố định hữu hình giảm trong năm 2020 như sau:

| | Số tiền |
|---|------------------------|
| - Thanh lý thiết bị trạm bơm và nhà làm việc do phải GPMB | 3.411.380.924 |
| - Thanh lý xe tải nhẹ Dasu | 65.200.000 |
| - Thanh lý xe cẩu Hatachi | 113.961.524 |
| - Thanh lý xe Honda Civic | 839.636.364 |
| - Giảm do phân loại lại danh mục tài sản | 210.785.110.024 |
| Cộng | 215.215.288.836 |

Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình tăng trong giai đoạn tài chính này như sau:

| | Số tiền |
|---|------------------------|
| - Khấu hao vào chi phí sản xuất kinh doanh năm 2020 | 25.121.518.379 |
| - Điều chuyển khấu hao do phân loại lại tài sản | 80.695.159.770 |
| Cộng | 105.816.678.149 |

Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình giảm trong giai đoạn tài chính này như sau:

| | Số tiền |
|---|-----------------------|
| - Khấu hao giảm do thanh lý tài sản | 3.415.027.031 |
| - Điều chuyển khấu hao do phân loại lại tài sản | 80.695.159.770 |
| Cộng | 84.110.186.801 |

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã thế chấp, cầm cố các khoản vay: không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 497.798.344
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Chỉ tiêu | 01/01/2020 | Tăng | Giảm | 31/12/2020 |
|------------------------|----------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| Nguyên giá | 3.303.751.322 | 1.038.159.273 | 85.000.000 | 4.256.910.595 |
| Quyền sử dụng đất | 2.957.468.848 | 587.840.182 | 85.000.000 | 3.460.309.030 |
| Phần mềm quản lý | 346.282.474 | 450.319.091 | - | 796.601.565 |
| Hao mòn lũy kế | 251.514.434 | 93.890.919 | - | 345.405.353 |
| Quyền sử dụng đất | - | - | - | - |
| Phần mềm quản lý | 251.514.434 | 93.890.919 | - | 345.405.353 |
| Giá trị còn lại | 3.052.236.888 | | | 3.911.505.242 |
| Quyền sử dụng đất | 2.957.468.848 | | | 3.460.309.030 |
| Phần mềm quản lý | 94.768.040 | | | 451.196.212 |

Chi tiết tài sản cố định vô hình tăng trong năm 2020 như sau:

| | Số tiền |
|---|----------------------|
| Tăng do mua sắm | |
| - Quyền sử dụng đất Trạm Quách Phẩm – Đầm Dơi | 587.840.182 |
| - Phần mềm ghi thu online | 450.319.091 |
| Cộng | 1.038.159.273 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi tiết tài sản cố định vô hình giảm trong năm 2020 như sau:

| | Số tiền |
|---|-------------------|
| - Trả lại mặt bằng cho Bệnh viện Sản Nhi – chi phí san lấp mặt bằng | 85.000.000 |
| Cộng | 85.000.000 |

Chi tiết khấu hao tài sản cố định vô hình tăng trong giai đoạn tài chính này như sau:

| | Số tiền |
|---|-------------------|
| - Khấu hao vào chi phí sản xuất kinh doanh năm 2020 | 93.890.919 |
| Cộng | 93.890.919 |

- Giá trị còn lại của TSCĐVH đã thế chấp, cầm cố các khoản vay: không có
- Nguyên giá TSCĐVH cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Công trình | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|-----------------------|
| - Nhà làm việc XNCNTPCM – NM cấp nước số 2 | 771.890.000 | - |
| - San lấp mặt bằng, sân đường, nền giếng... Trạm Cấp nước Số 2 Đầm Đơi | 593.168.182 | - |
| - Trám lấp các giếng khoan không còn sử dụng (&) | 617.361.819 | - |
| - Giếng khoan khai thác nước ngầm số 4 và 5 | - | 1.768.791.819 |
| - Trạm bơm số 1 | - | 3.007.291.101 |
| - Các công trình khác | 4.578.172.337 | 7.050.132.000 |
| Cộng | 6.560.592.338 | 11.826.214.920 |

(&) Các giếng khoan này sẽ không còn sử dụng nên sẽ không hình thành nên tài sản của Công ty trong tương lai.

7. Chi phí trả trước dài hạn

| Khoản mục | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí lắp đặt ống nhánh, chi phí nhân công lắp đặt thủy lượng kế chờ phân bổ | 14.301.012.959 | 16.789.283.648 |
| - Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ | 13.580.551.511 | 4.862.998.251 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 3.951.357.899 | 8.168.890.628 |
| Cộng | 31.832.922.369 | 29.821.172.527 |

8. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước ngắn hạn

| Khoản mục | 31/12/2020 | | 01/01/2020 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----|-----------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn | 11.027.075.344 | (j) | 13.069.541.186 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 597.977.919 | (k) | 928.502.093 |
| Cộng | 11.625.053.263 | | 13.998.043.279 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(j) Chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31/12/2020 như sau:

| | Số tiền |
|--|-----------------------|
| - BQL dự án Cấp thoát nước và Công trình Đô thị Cà Mau | 1.129.012.230 |
| - Công ty TNHH MTV Xây dựng Lê Vy | 1.693.156.800 |
| - Công ty TNHH TMDVKT Đức Hùng | 3.178.213.500 |
| - Các nhà cung cấp khác | 5.026.692.814 |
| Cộng | 11.027.075.344 |

(k) Chi tiết số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn tại ngày 31/12/2020 như sau:

| | Số tiền |
|---|--------------------|
| - Khách hàng trả trước tiền xây lắp theo tiến độ | 503.985.845 |
| - Khách hàng trả trước tiền lắp đặt ống ngành và vô nước sạch | 93.992.074 |
| Cộng | 597.977.919 |

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
|--------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải nộp | | | | |
| - Thuế GTGT đầu ra | (872.953.826) | 1.441.831.999 | 980.057.014 | (411.178.841) |
| - Thuế TNDN | 331.530.352 | 2.327.289.101 | 2.078.389.492 | 580.429.961 |
| - Thuế TNCN | - | 75.959.538 | 75.959.538 | - |
| - Thuế tài nguyên | 502.889.135 | 6.436.255.200 | 6.426.141.000 | 513.003.335 |
| - Thuế nhà đất | - | 2.575.669 | 2.575.669 | - |
| - Các loại thuế khác | 546.000 | 32.964.390 | 32.964.390 | 546.000 |
| - Phí, lệ phí và PN khác | 919.427.388 | 17.732.332.356 | 17.654.923.183 | 996.836.561 |
| Cộng | 881.439.049 | 28.049.208.253 | 27.251.010.286 | 1.679.637.016 |

Theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, Công ty thuộc các đối tượng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng và phải nộp vào Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng của địa phương. Tuy nhiên, theo Công văn số 4988/UBND-KT ngày 27/07/2016 của UBND tỉnh Cà Mau thì tỉnh Cà Mau chưa thành lập Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng. Ngày 14/07/2020, Sở Tài Chính Cà Mau đã có đã có Công văn số 2197/STC-GCS thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh Cà Mau về việc điều chỉnh giá nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh cho phù hợp với các yếu tố cấu thành đơn giá nước hiện tại, trong đó có bao gồm cả phí dịch vụ môi trường rừng nêu trên.

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------|-------------------|------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 10.890.064 | - |
| Cộng | 10.890.064 | - |

11. Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------|---------------|
| - KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN | 286.326.762 | 350.952.550 |
| - Tạm ứng vốn thi công (i) | 10.400.000.000 | 5.400.000.000 |
| - Quỹ tiền lương trước 2006 chưa chi | 193.056.847 | 195.119.558 |
| - Quỹ khen thưởng – phúc lợi trước CPH chưa chi (ii) | 3.940.319.637 | 7.009.698.028 |
| - Thuế tài nguyên phải hoàn lại cho NS (iii) | 8.422.722.654 | 8.422.722.654 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| - Phải trả cổ phần hóa (40% cổ phần ưu đãi) (iv) | 2.377.200.000 | 2.377.200.000 |
| - Phải trả Ngân sách Nhà nước (v) | 30.291.229.630 | 30.291.229.630 |
| - Phải trả Ngân sách Nhà nước từ bán đấu giá cổ phần lần 1 (v) | 18.641.000.000 | 18.641.000.000 |
| - Lãi tiền gửi từ việc bán cổ phần (v) | 4.623.643.073 | 3.338.460.425 |
| - Phải trả Ngân sách Nhà nước từ cổ phần thoái vốn năm 2018 | 29.236.994.442 | 29.236.994.442 |
| - Dự án cấp nước, mở rộng và nâng cấp XN cà Mau (vi) | 9.548.880.824 | 8.859.184.490 |
| - Tiền đền bù, giải phóng mặt bằng Trạm cấp nước gần Bệnh viện Sản Nhi | - | 2.868.661.812 |
| - Lợi nhuận sau thuế của Năm Căn nộp NS (vii) | 3.535.168.532 | 1.386.177.226 |
| - Cổ tức phải trả | 71.165.169 | 68.711.677 |
| - Các khoản phải trả khác | 2.995.549.172 | 2.961.809.474 |
| Cộng | 124.563.256.742 | 121.407.921.966 |

(i) Đây là khoản tạm ứng vốn từ Ngân sách Nhà nước để thực hiện thi công công trình cấp nước nhưng đến nay Công ty chưa quyết toán.

(ii) Đây là số dư quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho người lao động trước khi cổ phần hóa. Hiện nay, Công ty đang thực hiện chi trả dần theo phương án từ năm 2018 đến 2021 đã được phê duyệt.

(iii) Đây là khoản tiền được UBND tỉnh Cà Mau cấp để nộp thuế tài nguyên từ năm 2009 đến năm 2011 vào ngân sách Nhà nước do giai đoạn đó UBND tỉnh Cà Mau yêu cầu Công ty không tăng đơn giá nước và không tính thuế tài nguyên vào đơn giá nước nhưng sau đó Kiểm toán Nhà nước vẫn quyết định truy thu thuế tài nguyên.

(iv) Đây là khoản phải trả liên quan đến chênh lệch giữa mệnh giá và giá cổ phần ưu đãi bán cho người lao động khi cổ phần hóa chờ quyết toán chi phí cổ phần hóa với Ngân sách.

(v) Đây là khoản phải nộp về Ngân sách Nhà nước từ việc cổ phần hóa đang chờ phê duyệt quyết toán. Tiền chưa trả từ nguồn phải trả này Công ty gửi tiết kiệm có kỳ hạn với số dư tại 31/12/2020 là 25.308.219.178 đồng. Lãi tương ứng từ nguồn gửi tiết kiệm này Công ty không ghi nhận vào thu nhập của Công ty mà sẽ được quyết toán chi phí cổ phần hóa với ngân sách Nhà nước.

(vi) Đây là kinh phí hoạt động liên quan đến Dự án cấp nước, mở rộng và nâng cấp Xí Nghiệp Cà Mau. Khoản này sẽ được quyết toán với Ban quản lý dự án.

(vii) Đây là lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất từ trước năm 2019 của Xí nghiệp Cấp nước Năm Căn được Công ty đang theo dõi và quản lý hộ theo Quyết định của UBND tỉnh Cà Mau. Khoản lợi nhuận này sẽ được dùng để bù đắp cho công tác cải tạo, nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước của Xí Nghiệp Năm Căn. Toàn bộ tài sản cố định hữu hình, vô hình cũng như các chi phí chờ phân bổ của Xí Nghiệp Năm Căn đang được Công ty giữ hộ theo dõi trên Tài khoản 138 – Phải trả khác với tổng giá trị là 13.257.109.610 đã không được phân bổ vào chi phí kinh doanh của Xí nghiệp Năm Căn.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Vay ngắn hạn và dài hạn

| Ngân hàng | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 9.721.448.778 (I) | 11.144.411.952 |
| Vay dài hạn | 17.557.082.934 (I) | 19.421.825.560 |
| Cộng | 27.278.531.712 | 30.566.237.512 |

(I) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngày 31/12/2020 như sau:

| | Số tiền |
|--|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 9.721.448.778 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, CN Cà Mau (i) | 7.856.706.152 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam, KV Minh Hải (Vay lại từ nguồn vốn ODA - Vay dài hạn đến hạn trả) (ii) | 1.864.742.626 |
| Vay dài hạn | 17.557.082.934 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam, KV Minh Hải (Vay lại từ nguồn vốn ODA) (ii) | 17.557.082.934 |
| Cộng | 27.278.531.712 |

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, chi nhánh Cà Mau với hạn mức là 15 tỷ, duy trì đến ngày 20/05/2021. Kỳ hạn vay không quá 3 tháng, lãi suất điều chỉnh 1 lần 1 tháng, lãi vay được trả vào ngày 26 mỗi tháng. Khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khu vực Minh Hải là khoản vay lại từ nguồn vốn ODA với thời hạn vay là 24 năm, lãi suất cố định 5%/năm. Ngày bắt đầu giải ngân là 17/10/2006. Khoản vay dùng để đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Cà Mau. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Gốc phải trả hàng năm là 1.864.742.626.

13. Vốn chủ sở hữu

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm trước

| Khoản mục | 01/01/2019 | Tăng | Giảm | 31/12/2019 |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 155.349.000.000 | - | - | 155.349.000.000 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.285.471.517 | 246.244.356 | - | 1.531.715.873 |
| - Quỹ khác thuộc vốn CSH | 892.111.096 | - | - | 892.111.096 |
| - Lợi nhuận ST chưa PP | 10.539.800.723 | 9.751.440.828 | 9.185.409.548 | 11.105.832.003 |
| Cộng | 168.066.383.336 | 9.997.685.184 | 9.185.409.548 | 168.878.658.972 |

(b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu giai đoạn tài chính này

| Khoản mục | 01/01/2020 | Tăng | Giảm | 31/12/2020 |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 155.349.000.000 | - | - | 155.349.000.000 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.531.715.873 | 131.279.105 | - | 1.662.994.978 |
| - Quỹ khác thuộc vốn CSH | 892.111.096 | - | - | 892.111.096 |
| - Lợi nhuận ST chưa PP | 11.105.832.003 | 10.042.257.347 | 11.099.139.754 | 10.048.949.596 |
| Cộng | 168.878.658.972 | 10.173.536.452 | 11.099.139.754 | 167.953.055.670 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Vốn góp của các cổ đông tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

| Cổ đông | Số lượng cổ phần | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
|---------------------------------------|---------------------|------------------------|----------------|
| - Cổ đông Nhà nước (UBND tỉnh Cà Mau) | 11.105.700 | 111.057.000.000 | 71,49% |
| - Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP | 3.492.700 | 34.927.000.000 | 22,48% |
| - Các cổ đông khác | 936.500 | 9.365.000.000 | 6,03% |
| Cộng | 15.534.900 | 155.349.000.000 | 100,00% |

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
 Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

(c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| ▪ Vốn góp đầu năm | 155.349.00.000 | 155.349.00.000 |
| ▪ Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| ▪ Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| ▪ Vốn góp cuối năm | 155.349.00.000 | 155.349.00.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 6.819.821.100 | 6.313.131.971 |

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/06/2020, Đại hội đã thông qua Phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019, trong đó cổ tức được chia là 6.826.000.000. Thực tế Công ty phân phối cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 là 6.819.821.100 theo số liệu làm tròn của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

(d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: chưa công bố
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: chưa công bố
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

(e) Cổ phiếu

| | Kỳ này | Năm trước |
|---|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 15.534.900 | 15.534.900 |
| - Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 15.534.900 | 15.534.900 |
| ▪ Cổ phiếu thường | 15.534.900 | 15.534.900 |
| ▪ Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| ▪ Cổ phiếu thường | - | - |
| ▪ Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 15.534.900 | 15.534.900 |
| ▪ Cổ phiếu thường | 15.534.900 | 15.534.900 |
| ▪ Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi tiết Quỹ đầu tư phát triển tăng trong năm 2020 như sau:

| | <u>Số tiền</u> |
|--|---------------------------|
| - Trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 | 131.279.105 |
| Cộng | <u>131.279.105</u> |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| <i>Khoản mục</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Cung cấp nước | 121.064.786.900 | 103.647.937.083 |
| - Lắp đặt ống ngành, xây lắp | 2.420.326.578 | 7.044.529.216 |
| - Dịch vụ khác | 6.693.633 | 78.384.428 |
| Cộng | <u>123.491.807.111</u> | <u>110.770.850.727</u> |

2. Giá vốn hàng bán

| <i>Khoản mục</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Giá vốn hàng bán – Dịch vụ cấp nước | 84.208.930.986 | 76.543.607.568 |
| - Giá vốn hàng bán – Dịch vụ LĐON, XL | 1.425.527.877 | 5.670.968.438 |
| - Dịch vụ khác | - | - |
| Cộng | <u>85.634.458.863</u> | <u>82.214.576.006</u> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| <i>Khoản mục</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Thu lãi tiền gửi ngân hàng | 9.365.961 | 9.873.715 |
| Cộng | <u>9.365.961</u> | <u>9.873.715</u> |

4. Chi phí bán hàng

| <i>Khoản mục</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí nhân viên | 3.476.100.425 | 3.180.860.578 |
| - Chi phí thăm dò khai thác nước | - | 995.142.728 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 1.532.703.453 | 1.245.805.595 |
| Cộng | <u>5.008.803.878</u> | <u>5.421.808.901</u> |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| <i>Khoản mục</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 9.311.105.372 | 9.053.194.905 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 953.036.089 | 1.087.858.134 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 15.575.669 | 40.568.639 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 7.218.267.008 | 6.680.016.268 |
| Cộng | <u>17.497.984.138</u> | <u>16.861.637.946</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Thu nhập khác

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thu hồi vật tư thừa | 53.157.200 | 196.470.455 |
| - Xử lý công nợ không phải trả | 604.445.776 | 6.920.311.827 |
| - Thu bồi hoàn giải phóng mặt bằng | 3.372.038.650 | - |
| - Thu nhập khác | 228.991.523 | 309.429.073 |
| Cộng | 4.258.633.149 | 7.426.211.355 |

7. Chi phí khác

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|-------------------|
| - Thu thanh lý TSCĐ | 626.327.273 | - |
| - Chi thanh lý TSCĐ | 1.086.672.820 | - |
| Lỗ từ thanh lý TSCĐ | (460.345.547) | - |
| Xử lý hàng thiếu trong kiểm kê | 1.082.868.059 | - |
| Chi phí lương của người lao động thặng kiện | 4.252.072.473 | - |
| Chi phí khác | 3.019.663 | 32.246.013 |
| Cộng | 5.798.305.742 | 32.246.013 |

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu | 16.502.594.000 | 24.813.673.275 |
| - Chi phí nhân công | 22.529.967.508 | 35.913.277.108 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 24.289.331.130 | 24.160.829.777 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.162.284.536 | 995.142.728 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 17.682.693.793 | 16.263.398.929 |
| Cộng | 82.166.870.967 | 102.146.321.817 |

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố năm 2020 chỉ phân tích từ tài khoản 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------|---------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành | 2.327.289.101 | 2.463.411.936 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào CPTTNDNHH năm nay | - | - |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.327.289.101 | 2.463.411.936 |

10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | - |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDNHL | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| Khoản mục | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|-----------------------|
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | - |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả | - | - |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - |
| 11. Phân phối lợi nhuận | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2020 | | 12.369.546.448 |
| Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế | | 4.253.947.136 |
| Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế | | - |
| Lợi nhuận chịu thuế năm 2020 | | 16.623.493.584 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%) – được giảm 30% | | 2.327.289.101 |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2020 | | 10.042.257.347 |
| Số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 01/01/2020 | | 11.105.832.003 |
| Lợi nhuận của Xí nghiệp Năm Căn phải nộp Ngân sách | | 2.148.991.306 |
| Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành Xí nghiệp Năm Căn | | 24.990.391 |
| Trích Quỹ KTPL CNCNV Xí nghiệp Năm Căn | | 179.910.114 |
| Trích Quỹ Đầu tư Phát triển | | 131.279.105 |
| Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành Công ty | | 218.798.504 |
| Trích Quỹ KTPL CNCNV Công ty | | 1.575.349.234 |
| Chia cổ tức | | 6.819.821.100 |
| Số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2020 | | 10.048.949.596 |
| 12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| | Năm nay | Năm trước |
| Lợi nhuận sau thuế | 10.042.257.347 | 9.751.440.828 |
| - Lợi nhuận sau thuế của XN Năm Căn | 1.243.577.710 | 999.500.636 |
| - Lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần | 8.798.679.637 | 8.751.940.192 |
| - Trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | 1.794.147.738 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 8.798.679.637 | 6.957.792.454 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân | 15.534.900 | 15.534.900 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 566 | 448 |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 đã loại trừ ra Quỹ khen thưởng phúc lợi theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Riêng năm 2020, do chưa xác định được Quỹ khen thưởng phúc lợi được phép trích lập nên tạm tính trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế.

13. Công nợ tiềm tàng

Theo nghị định số 99/2010/NC-CP ngày 24/09/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, Công ty thuộc các đối tượng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng và phải nộp vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của địa phương. Tuy nhiên, theo công văn số 4988/UBND-KT ngày 27/07/2016 của UBND tỉnh Cà Mau thì Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh Cà Mau

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

chưa thành lập, đồng thời các cơ quan có thẩm quyền chưa có văn bản hướng dẫn Công ty thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng, do đó, Công ty chưa thực hiện ghi nhận và phản ánh nghĩa vụ phải trả tương ứng với giá trị ước tính từ năm 2011 đến 31/12/2020 là 6.383.835.708 (Số liệu ước tính tại 31/12/2019 là 5.423.703.756). Khoản này, về nguyên tắc sẽ cấu thành trong giá bán nước, Công ty chỉ có nghĩa vụ thu hộ và nộp lại cho Ngân sách.

14. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Cà Mau. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực cấp nước. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

15. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.11 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản vay | 27.278.531.712 | 30.566.237.512 |
| Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền | <u>(30.965.514.279)</u> | <u>(34.693.253.372)</u> |
| Nợ thuần | - | - |
| Vốn chủ sở hữu | <u>167.897.635.550</u> | <u>168.878.658.972</u> |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | <u>-</u> | <u>-</u> |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại mục IV của bản thuyết minh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các loại công cụ tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 30.965.514.279 | 34.693.253.372 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác (không bao gồm số dư Tạm ứng) | 38.080.463.290 | 31.396.646.897 |
| Tổng cộng | 69.045.977.569 | 66.089.900.269 |

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 27.278.531.712 | 30.566.237.512 |
| Phải trả người bán và phải trả khác (không bao gồm Bảo hiểm các loại phải nộp) | 135.304.005.324 | 136.513.168.936 |
| Chi phí phải trả | 10.890.064 | - |
| Tổng cộng | 162.593.427.100 | 167.079.406.448 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc giai đoạn kế toán theo thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Các khoản vay của Công ty là các khoản vay vốn của các Ngân hàng với lãi suất ưu đãi. Công ty đánh giá rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này ở mức thấp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có tránh rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong trong ngành khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Số cuối kỳ | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 30.965.514.279 | - | - | 30.965.514.279 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 38.080.463.290 | - | - | 38.080.463.290 |
| Tổng cộng | 69.045.977.569 | - | - | 69.045.977.569 |
| Số cuối kỳ | | | | |
| Các khoản vay | 9.721.448.778 | 7.458.970.504 | 10.098.112.433 | 27.278.531.715 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 135.304.005.324 | - | - | 135.304.005.324 |
| Chi phí phải trả | 10.890.064 | - | - | 10.890.064 |
| Tổng cộng | 145.036.344.166 | 7.458.970.504 | 10.098.112.433 | 162.593.427.103 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (75.990.366.597) | (7.458.970.504) | (10.098.112.433) | (93.547.449.534) |

| Số đầu kỳ | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 34.693.253.372 | - | - | 34.693.253.372 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 31.396.646.897 | - | - | 31.396.646.897 |
| Tổng cộng | 66.089.900.269 | - | - | 66.089.900.269 |
| Số đầu kỳ | | | | |
| Các khoản vay | 11.144.411.952 | 7.458.970.504 | 11.962.855.056 | 30.566.237.512 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 134.126.510.632 | 2.386.658.304 | - | 136.513.168.936 |
| Chi phí phải trả | - | - | - | - |
| Cộng | 145.270.922.584 | 9.845.628.808 | 11.962.855.056 | 167.079.406.448 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | (79.181.022.316) | (9.845.628.808) | (11.962.855.056) | (100.989.506.179) |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam (VND), ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn vì hầu hết các khoản phải trả phần lớn là phải trả ngân sách Nhà nước và người lao động.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không có

2. **Thông tin về các bên liên quan:** Tại thời điểm 31/12/2020, ngoài các số dư liên quan đến phải thu, phải trả liên quan đến UBND Tỉnh Cà Mau được trình bày tại Thuyết minh số V.2 và V.11, Công ty không còn số dư hay giao dịch trọng yếu nào với bên liên quan.

3. **Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO, chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

4. **Thông tin về hoạt động liên tục**

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

5. **Thay đổi chính sách kế toán:**

Không có

6. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong Báo cáo tài chính.

7. **Những thông tin khác:** không có

NGƯỜI LẬP

TRẦN NGỌC THÚY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỖNH THIÊN TRÍ

Cà Mau, ngày 15 tháng 3 năm 2021



TRẦN HOÀNG KHẾN